

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

LUTACO Tower, 173A Nguyễn Văn Trỗi, P.11, Q.Phú Nhuận, Tp. HCM

Mã số thuế: 0302879813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh V.		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		402,280,539,938	371,358,756,011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,571,855,133	4,388,546,022
1. Tiền	111	1	7,571,855,133	4,388,546,022
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242,576,063,344	241,732,956,195
1. Phải thu khách hàng	131	3	83,017,694,488	47,886,598,551
2. Trả trước cho người bán	132	4	65,337,884,918	57,005,211,733
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	94,220,483,938	136,841,145,911
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		144,074,351,954	123,240,861,105
1. Hàng tồn kho	141	6	144,074,351,954	123,240,861,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,058,269,507	1,996,392,689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	12,536,413	1,256,529,433
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	8	739,863,256	739,863,256
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7,305,869,838	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		160,580,895,849	165,106,192,292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,791,063,141	5,735,756,716
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		7,791,063,141	5,735,756,716
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	10	149,649,176,037	156,715,086,429
1. TCSĐ hữu hình	221		122,684,025,060	127,531,468,452
- Nguyên giá	222		161,254,654,485	164,674,416,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,570,629,425)	(37,142,948,216)

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh V.		
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			2,218,467,000
- Nguyên giá	225			2,218,467,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,187,088,000	24,187,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2,778,062,977	2,778,062,977
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,625,000,000	2,625,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	2,625,000,000	2,625,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		515,656,671	30,349,147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	296,529,256	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	219,127,415	30,349,147
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>562,861,435,787</u>	<u>536,464,948,303</u>

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		380,681,900,795	354,997,016,308
I. Nợ ngắn hạn	310		347,022,797,931	312,933,746,777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	146,762,598,629	157,183,176,119
2. Phải trả người bán	312	16	76,227,378,662	66,796,169,975
3. Người mua trả tiền trước	313	17	121,638,890,678	81,763,551,171
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	519,106,308	495,305,812
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	19		1,228,223,243
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			2,522,103,282
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20		1,203,710,748
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	1,874,823,654	1,741,506,427
II. Nợ dài hạn	330		33,659,102,864	42,063,269,531
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	22	1,806,006,441	1,806,006,441
4. Vay và nợ dài hạn	334	23	31,853,096,423	40,257,263,090
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		182,179,534,992	181,467,931,995
I. Vốn chủ sở hữu	410		182,179,534,992	181,467,931,995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	20,521,159,818	20,521,159,818
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	26	(568,522,890)	(568,522,890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	27		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	28	64,913,652	64,913,652
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	29	12,161,984,412	11,450,381,415
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>562,861,435,787</u>	<u>536,464,948,303</u>

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN

1

Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối quý	Số đầu năm
2	3	4	5

0


0


Ngày 15 tháng 04 năm 2016

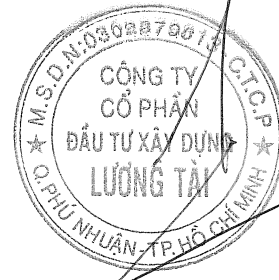
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đào Thị Mỹ My


Nguyễn Hoài Châu



Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/ Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	55,189,636,898	10,215,762,989	55,189,636,898	10,215,762,989
2. Các khoản giảm trừ	03				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		55,189,636,898	10,215,762,989	55,189,636,898	10,215,762,989
4. Giá vốn hàng bán	11	31	50,774,465,946	6,866,746,528	50,774,465,946	6,866,746,528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,415,170,952	3,349,016,461	4,415,170,952	3,349,016,461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	9,186,285	4,958,852	9,186,285	4,958,852
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	33	4,135,847,090	2,177,614,124	4,135,847,090	2,177,614,124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,135,847,090	2,177,614,124	4,135,847,090	2,177,614,124
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	1,514,399,210	1,227,296,122	1,514,399,210	1,227,296,122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-1,225,889,063	-50,934,933	(1,225,889,063)	-50,934,933
11. Thu nhập khác	31	35	3,105,298,067	90,909,091	3,105,298,067	90,909,091
12. Chi phí khác	32	36	967,097,470		967,097,470	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,138,200,597	90,909,091	2,138,200,597	90,909,091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		912,311,534	39,974,158	912,311,534	39,974,158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	200,708,537	8,794,315	200,708,537	8,794,315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38			-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	39	711,602,997	31,179,843	711,602,997	31,179,843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	48	2	48	2

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]
Đoàn Thị Mỹ Mỹ

[Signature]
Nguyễn Hoài Châu



[Signature]
Đàm Thành Trung

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/ Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	81,507,951,792	245,219,854,997
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02	(23,368,752,700)	(238,518,522,966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(701,272,500)	(2,072,397,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,101,874,449)	(19,206,873,056)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(84,063,422)	(1,239,590,191)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17,272,727	14,631,623,865
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35,587,000,866)	(24,488,740,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	17,682,260,582	(25,674,645,760)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,890,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,435,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,213,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(8,414,786,719)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46,507,690,888	194,530,926,938
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61,006,642,359)	(160,547,231,310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,498,951,471)	33,983,695,628
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,183,309,111	(105,736,851)

(Các thuyết minh

là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/ Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,388,546,022	4,449,552,892
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		44,729,981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,571,855,133	4,388,546,022

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Mỹ Uyên

Nguyễn Hoài Thu



Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh

là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 329 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 56 người, lao động trực tiếp: 273 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tiền	7,571,855,133		4,388,546,022
Tiền mặt (TK 111)	740,125,706		4,005,944,258	
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	6,831,729,427		382,601,764	
Tổng cộng	7,571,855,133		4,388,546,022	

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài, tỷ lệ góp vốn 2%)	2,625,000,000	2,625,000,000	2,625,000,000	2,625,000,000
Tổng cộng	2,625,000,000		2,625,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:			
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	43,095,340,111		38,250,396,852
+ Công ty Posco E & C., Ltd	4,027,610,357		4,027,610,357
+ Công ty Keangnam enterprises, Ltd	4,307,139,756		4,307,139,756
- Các khoản phải thu khách hàng	31,587,604,264		1,301,451,586
Cộng	83,017,694,488		47,886,598,551
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:			
+ Công ty CP XD và TM Vũ Nguyên	3,894,324,789		3,894,324,789
+ Công ty TNHH TM DV & Xây Dựng 89	2,726,420,778		3,000,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Lê Vũ	26,694,835,765		26,694,385,765
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	6,879,609,029		8,922,247,662
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	25,142,694,557		14,493,803,517
Cộng	65,337,884,918		57,004,761,733
(4)+ (8) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
4. Phải thu ngắn hạn khác	94,220,483,938		136,841,145,911
8. Phải thu dài hạn khác	7,791,063,141		5,735,756,716
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442)	7,791,063,141		5,735,756,716
5. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)			
+ Biệt thự Hoa Đào	5,803,581,777		5,803,581,777
+ Bến Thành Suối Tiên			
+ Công an Cần Thơ	2,525,819,586		2,525,819,586

+ Công an Thành phố HCM	1,024,021,010	1,655,688,410
+ CT cọc cát Đà Nẵng Quảng Ngãi	1,302,785,691	1,302,785,691
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	1,174,046,318	1,174,046,318
+ Công trình Cam Lộ-Thủy Loan	815,084,303	899,147,699
+ Công trình CW3A Hà Nội-Hải Phòng	14,342,282,030	1,041,804,914
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi	16,379,124,191	6,733,963,416
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi	1,522,041,493	3,060,524,126
+ Đường 965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)	12,100,404,770	16,792,897,224
+ Hà Nội-Lào Cai gói 2	395,857,997	4,146,091,644
+ Hà Nội-Lào Cai gói 5	3,722,858,215	3,722,858,215
+ Hà Nội-Hải Phòng	15,050,055,486	19,966,914,401
+ Hà Nội-Lào Cai	5,451,553,610	5,451,553,610
+ Quốc lộ 1	29,210,428,601	31,523,097,972
+ Tân Hóa Lò Gốm	17,271,385,899	17,271,385,899
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh	73,245,658	73,245,658
+ Khác	824,902,463	95,454,545
+ Phù lý	15,084,872,858	
Cộng	144,074,351,954	123,240,861,105

12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

- Xây dựng cơ bản (TK 2412)

- Kho Cù Chi
- Kho Kim Dinh
- Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh
- Trạm trộn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	1,447,072,804	1,447,072,804
	385,513,425	385,513,425
	945,476,748	945,476,748
Cộng	2,778,062,977	2,778,062,977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Chỉ tiêu	Đ kỳ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính:
								VND
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu năm	144,955,100,274						144,955,100,274	
2. Số tăng trong năm	28,977,532,693						28,977,532,693	
- Mua trong năm	9,786,363,273						9,786,363,273	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,191,169,420						19,191,169,420	
- Tăng khác								
3. Số giảm trong năm	9,258,216,299						9,258,216,299	
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	9,258,216,299						9,258,216,299	
- Giảm khác								
4. Số dư cuối năm	164,674,416,668						164,674,416,668	
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu năm	33,327,976,159						33,327,976,159	
2. Khấu hao trong năm	10,380,670,812						10,380,670,812	
- Khấu hao trong năm	10,380,670,812						10,380,670,812	
- Tăng khác								
3. Giảm trong năm	6,565,698,755						6,565,698,755	
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	6,565,698,755						6,565,698,755	
- Giảm khác								
4. Số dư cuối năm	37,142,948,216						37,142,948,216	
III. Giá trị còn lại								
1. Tại ngày đầu năm	111,627,124,115						111,627,124,115	
2. Tại ngày cuối năm	127,531,468,452						127,531,468,452	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	Kiểm tra chênh lệch
I. Nguyên giá							19,006,028,705	(19,006,028,705)
1. Số dư đầu năm		2,218,467,000					2,218,467,000	
2. Số tăng trong năm		2,218,467,000					2,218,467,000	
- Thuê lại tài chính trong năm		2,218,467,000					2,218,467,000	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								
3. Số giảm trong năm								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối năm		2,218,467,000					2,218,467,000	(16,787,561,705)
II. Giá trị hao mòn lũy kế								(7,482,295,669)
1. Số dư đầu năm								
2. Khấu hao trong năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								
3. Giảm trong năm								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối năm								(10,385,993,249)
III. Giá trị còn lại								
1. Tại ngày đầu năm							11,523,733,036	(11,523,733,036)
2. Tại ngày cuối năm		2,218,467,000					8,620,035,456	(6,401,568,456)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
I. Nguyên giá						24,187,088,000
1. Số dư đầu năm						24,187,088,000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						24,187,088,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						24,187,088,000
2. Tại ngày cuối năm						24,187,088,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) Trong đó: - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Hà Nội - Hải Phòng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Quốc lộ 1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm		Số đầu năm	
			219,127,415		30,349,147
			<u>219,127,415</u>		<u>30,349,147</u>
15.	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN Phải trả cho người bán ngắn hạn: Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả + Công ty TNHH XD Lương Thịnh + Công ty TNHH XL điện Hưng Thịnh Phát + Công ty Nhựa đường sài gòn + Hợp tác xã Dịch vụ Thăng Đa Ngành Nghề - Phải trả các đối tượng khác Cộng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		11,150,250,000	11,150,250,000	11,150,250,000	11,150,250,000
		3,721,866,140	3,721,866,140	3,721,866,140	3,721,866,140
		8,135,969,700			
		8,322,000,185	8,322,000,185	8,522,000,185	8,522,000,185
		44,897,292,637	53,033,262,337	43,402,053,650	43,402,053,650
		<u>76,227,378,662</u>	<u>76,227,378,662</u>	<u>66,796,169,975</u>	<u>66,796,169,975</u>
16.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước - BQL DA XD Đường Cao Tốc NBLC đoạn Km 244-Km262 - Cotec - BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Nâng cấp Đô thị Thành phố - Lotte Engineering & Construction Co.,Ltd - Tổng công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV - Các khoản người mua trả tiền trước khác Cộng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			8,250,853,886		8,250,853,886
			9,186,511,356		
			10,878,040,008		10,878,040,008
			7,215,725,819		7,215,725,819
			79,741,508,282		46,563,888,624
			6,366,251,327		8,855,042,834
			<u>121,638,890,678</u>		<u>81,763,551,171</u>
(6);(7); (17)	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC	Đầu năm		Số cuối năm	
17	Phải nộp	(1)		(4)=(1)+(2)-(3)	

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	495,305,812		519,106,308
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)			
	Cộng Các khoản thuế phải trả	495,305,812		519,106,308
		Đầu năm		Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)
				(4)=(1)+(3)-(2)
6.	Thuế GTGT được khấu trừ (= (6.1)+(6.2))	1,256,529,433		12,536,413
	Cộng	1,256,529,433		12,536,413
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm
		(1)	(2)	(3)
				(4)=(1)+(3)-(2)
7.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	739,863,256		739,863,256
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 3331)			
	- Thuế tài nguyên (TK 3336)	10,000,000		10,000,000
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	290,649,436		290,649,436
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)	439,213,820		439,213,820
	Cộng Các khoản thuế phải thu	739,863,256		739,863,256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
+ Trích trước chi phí lãi vay - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Nam Sài Gòn		1,103,223,243
+ Trích trước chi phí lãi vay - Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tài Phương Nam		125,000,000
Cộng:		1,228,223,243
19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước (Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần)		2,522,103,282
+ Công trình Hà Nội - Hải Phòng		
Cộng		2,522,103,282
(20);(23) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
20. Phải trả ngắn hạn khác:		
Cộng:		1,203,710,748
23. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
+ Công ty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang	124,185,600	124,185,600
+ Công ty CP TVXD và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị	34,782,000	34,782,000
+ Poong Cheon Vina Co.,Ltd	56,818,575	56,818,575
+ Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài Chính	123,727,500	123,727,500
+ Công ty TNHH Công nghệ Thế Giới Trẻ	86,005,066	86,005,066
+ Chi nhánh Cty CP Diana tại TP.HCM	368,743,050	368,743,050
+ VPDD Ejot Baubefestigungen GmbH	52,059,150	52,059,150
+ Cty TNHH Famichem	55,000,000	55,000,000
+ Cty ITP AS	113,562,000	113,562,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettin bank)	161,568,000	161,568,000
+ VPDD Rainmaker Labs Private	168,577,240	168,577,240
+ Công ty CP Ô tô Trường Hải	460,978,260	460,978,260
Cộng (20) + (23) :	1,806,006,441	1,806,006,441

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ phúc lợi	1,874,823,654	1,741,506,427
Cộng	<u>1,874,823,654</u>	<u>1,741,506,427</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(5)	(6)
(21):(24). VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH				
21. Vay ngắn hạn (TK 34111)	146,762,598,629	146,762,598,629	157,183,176,119	157,183,176,119
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	-	-	0	0
Đã trả				
Chuyển khoản vay sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành theo dõi				
- Vay ngân hàng VP Bank Vũng	-	-	0	0
- Vay Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	139,837,598,629	139,837,598,629	150,258,176,119	150,258,176,119
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành				
Vay trong kỳ				
Chuyển khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành				
- Vay ngân hàng Maritime -CN Tân Bình	1,925,000,000	1,925,000,000	1,925,000,000	1,925,000,000
- Vay Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
24. Vay dài hạn (34112)	31,853,096,423	31,853,096,423	40,257,263,090	40,257,263,090
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	0	0	0	0
Đã trả				

Chuyển khoản vay sang ngân hàng
Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến
Thành theo dõi

- Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt 0 0

- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát
triển VN-CN Bến Thành 30.838.096.423 38.717.263.090 38.717.263.090

Vay trong kỳ

Chuyển khoản vay từ ngân hàng
Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam
Sài Gòn sang ngân hàng Đầu tư và
Phát triển VN-CN Bến Thành

- Nợ thuế tài chính - Công ty
TNHH Cho thuê Tài Chính 1.015.000.000 1.540.000.000 1.540.000.000

Cộng (21) + (24)

178,615,695,052 178,615,695,052 197,440,439,209 197,440,439,209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6+7+8+9+10
a. Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	20,521,159,818					10,989,170,580	(568,522,890)	2,277,320,563	40,046,667	183,219,128,071
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm trước							1,888,517,554		40,046,667	(40,046,667)	1,888,517,554
- Tăng khác											40,046,667
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
+ Trích quỹ phúc lợi							(24,866,985)		24,866,985		
+ Trích quỹ dự phòng tài chính (quỹ đầu tư phát triển)							(1,327,838,779)				(1,327,838,779)
+ Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi									(2,277,320,563)		(2,277,320,563)
+ Phát chậm nộp thuế											
+ Khác											
b. Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	20,521,159,818					11,430,381,415	(568,522,890)	64,913,652		181,467,931,995
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm nay							711,602,997				711,602,997
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển											
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
+ Trích quỹ khen thưởng											
+ Trích quỹ đầu tư phát triển											
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ/QĐXL-CCT-K/TNB (Chi cục thuế quận Phú Nhuận)											
c. Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	20,521,159,818					12,141,984,412	(568,522,890)	64,913,652		182,179,534,992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	3,300,000,000	3,300,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	146,300,000,000	146,300,000,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	400,000,000	400,000,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,630,000	14,630,000
+ Cổ phiếu phổ thông	14,630,000	14,630,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	40,000	40,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu quỹ	40,000	40,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,960,000	14,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông (= 15.000.000 - 40.000)	14,960,000	14,960,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Quý 1/Năm 2016	Quý 1/Năm 2015
	VND	VND
<u>1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>55,189,636,898</u>	<u>10,215,762,989</u>
<u>2. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>50,774,465,946</u>	<u>6,866,746,528</u>
<u>3. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>9,186,285</u>	<u>4,958,852</u>
- Lãi ngân hàng	9,186,285	4,958,852
<u>4. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>4,135,847,090</u>	<u>2,177,614,124</u>
- Chi phí lãi vay	4,135,847,090	2,177,614,124
- Chi phí tài chính khác		
<u>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>1,514,399,210</u>	<u>1,227,296,122</u>
<u>6. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>3,105,298,067</u>	<u>90,909,091</u>
- Khác		
<u>7. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>967,097,470</u>	
<u>8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (= f)</u>	<u>200,708,537</u>	<u>8,794,315</u>
<u>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</u>	<u>912,311,534</u>	
<u>b. Các khoản điều chỉnh</u>	<u>0</u>	
<u>c. Tổng lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh (= a + b)</u>	<u>912,311,534</u>	
<u>d. Thuế TNDN từ hoạt động (= c x 22%)</u>		
<u>f. Thuế TNDN hiện hành năm</u>	<u>200,708,537</u>	

